

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/DS-ST.

Ngày 22-8-2017.

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vương Văn Mum;

Ông Lê Đình Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2017/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp GL, xã GL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Nguyễn Băng T, sinh năm 1974; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn V, sinh năm 1974; vắng mặt.

Chị T và anh V trú cùng địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

2. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp GL, xã GL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn A: Chị Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1985 (nguyên đơn trong vụ án) là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn A (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị H trình bày:

Trong tháng 9 năm 2014 âm lịch, chị cho chị T vay số tiền 170.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng. Vài ngày sau, chị T vay thêm số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 30-9-2014, chị có đưa mẫu giấy mượn tiền cho chị T viết và ký tên có nội dung có vay của chị số tiền 270.000.000 đồng, có ghi thời hạn trả nợ là 24 tháng, không ghi lãi suất, không người làm chứng, không có công chứng hoặc chứng thực. Giấy mượn tiền chỉ làm 01 bản do chị giữ. Hai bên có thỏa thuận bằng lời nói mỗi tháng chị T trả góp cho chị số tiền 5.000.000 đồng từ ngày vay đến khi đủ số tiền 270.000.000 đồng, không tính lãi suất nữa vì chị T gặp khó khăn. Thực tế, chị T trả được vài tháng đầu, sau đó mỗi tháng trả vài trăm nghìn đồng, sau đó không trả nữa. Tổng số tiền chị T trả đến tháng 10 năm 2016 là 34.100.000 đồng (chị tự mở sổ theo dõi khi chị T trả tiền). Số tiền chị cho chị T vay là tài sản chung của chị và chồng chị là anh Nguyễn Văn A. Nay anh A đã ủy quyền cho chị tham gia tố tụng trong vụ án. Khi khởi kiện, chị yêu cầu vợ chồng chị T, anh V trả số tiền 238.500.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 30-9-2014 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, chị yêu cầu vợ chồng chị T, anh V trả cho chị và anh A số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất. Số tiền 34.100.000 đồng chị đã nhận trước đây xem như chị T phụ tiền lãi cho chị nên chị không yêu cầu Tòa khấu trừ vào số tiền 170.000.000 đồng mà vợ chồng chị T, anh V phải trả.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị T trình bày:

Chị có vay tiền của chị H nhiều lần từ năm 2011 đến năm 2014, lãi suất 9%/tháng. Đến ngày 30-4-2014, chị và chị H chốt nợ lại với nhau thì chị còn nợ chị H số tiền 170.000.000 đồng. Chị có viết vào mẫu giấy mượn tiền nội dung chị có vay của chị H số tiền 170.000.000 đồng và hạn 24 tháng sau sẽ trả lại tiền và chị ký tên. Chị vay số tiền trên để cho người khác vay lại, chị hưởng khoản lãi suất chênh lệch để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của vợ chồng chị và các con. Mặc dù, chị không báo cho anh V là chồng chị biết vì chị là người quán xuyến kinh tế của gia đình. Hiện nay, những người vay tiền của chị đã trả lại tiền cho chị xong.

Chị và chị H thỏa thuận bằng lời nói cho chị ngưng trả lãi vì hoàn cảnh của chị quá khó khăn. Sau ngày 30-4-2014, hàng tháng chị có trả góp cho chị H đến tháng 10 năm 2016 thì ngưng, tổng số tiền đã trả là 47.500.000 đồng. Chị không có chứng cứ chứng minh chị có trả cho chị H số tiền 47.500.000 đồng. Nay chị đồng ý trả cho chị H số tiền 170.000.000 đồng. Chị không yêu cầu khấu trừ số tiền 47.500.000 đồng đã trả cho chị H trước đây.

Tòa án có tiến hành tổng đạt giấy triệu tập, văn bản tố tụng cho anh V (chị T nhận thay). Chị T trình bày đã giao lại ngay, đầy đủ cho anh V. Mặt khác, Tòa

án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh V nhưng anh V không có bản khai, không đến Tòa án để tham gia tố tụng trong vụ án nên không thể hiện lời khai và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, chị T, anh V chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Lệ H đối với chị Lê Nguyễn Băng T và anh Trần Văn V.

Buộc chị Lê Nguyễn Băng T và anh Trần Văn V trả cho chị Phạm Thị Lệ H và anh Nguyễn Văn A số tiền 170.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

[2] Về nội dung tranh chấp: Chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T, anh V trả số tiền vay 170.000.000 đồng. Chị T đồng ý trả 170.000.000 đồng cho chị H. Mặc dù, chị T đã giao đầy đủ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án cho anh V. Mặt khác, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh V. Anh V không đến Tòa án tham gia tố tụng trong vụ án, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị H. Do đó, Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vụ án theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Xét chứng cứ do chị H cung cấp là 01 giấy mượn tiền do chị T viết và ký tên nhận nợ ngày 30-9-2014. Chị T thừa nhận giấy mượn tiền này do chị tự viết và ký tên nhưng đã bị sửa số tiền từ 170.000.000 đồng lên 270.000.000 đồng và sửa ngày 30-4-2014 thành ngày 30-9-2014. Nay chị H không tranh chấp số tiền 270.000.000 đồng mà chỉ tranh chấp số tiền 170.000.000 đồng và chị T cũng đồng ý trả cho chị H số tiền 170.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giá trị pháp lý của giấy mượn tiền ngày 30-9-2014 do chị H cung cấp trong vụ án này. Đối với chị T không cung cấp chứng cứ gì trong vụ án.

Trong vụ án này chị H yêu cầu chị T, anh V trả số tiền 170.000.000 đồng, chị T thừa nhận có nợ chị H số tiền 170.000.000 đồng. Do đó, số nợ

170.000.000 đồng là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T thừa nhận chị vay số tiền trên để cho người khác vay lại, chị hưởng khoản lãi suất chênh lệch để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của vợ chồng chị và các con mặc dù chị không báo cho anh V là chồng chị biết. Mặt khác, chị T trình bày những người vay tiền của chị đã trả tiền cho chị xong. Do đó, có căn cứ xác định số nợ trên là nợ chung của vợ chồng chị T, anh V. Vì vậy, có cơ sở buộc anh V có nghĩa vụ cùng chị T trả nợ cho chị H là phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị H cho rằng chị T đã trả cho chị được số tiền 34.100.000 đồng xem như chị T phụ tiền lãi cho chị nên chị không yêu cầu khấu trừ vào số tiền 170.000.000 đồng. Chị T cho rằng chị đã trả cho chị H số tiền 47.500.000 đồng (trả nhiều hơn số tiền chị H thừa nhận) nhưng chị không yêu cầu khấu trừ vào số tiền 170.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, chị T xin trả dần mỗi tháng số tiền 3.000.000 đồng nhưng chị H không đồng ý. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính quy định: “Từ nay trở đi, Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành, trừ A hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Vì vậy, ý kiến của chị T về việc xin trả dần không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị H yêu cầu chị T trả số tiền 170.000.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T, anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $5\% \times 170.000.000$ đồng (giá trị tài sản tranh chấp) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Lệ H tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Lê Nguyễn Băng T.

2. Buộc chị Lê Nguyễn Băng T và anh Trần Văn V trả cho chị Phạm Thị Lệ H và anh Nguyễn Văn A số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu)

đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí: Chị Phạm Thị Lệ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị H 8.109.000 (tám triệu một trăm lẻ chín nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008426 ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

Chị Lê Nguyễn Băng T và anh Trần Văn V phải chịu 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. A hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Ngọc Dũng